

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2026/HNGĐ-ST

Ngày 11 - 8 - 2026

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Bằng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Hồng Việt

Bà Phan Thị Hạnh Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quang Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 112/2026/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 4 năm 2026, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102A/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Đặng Văn N**, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn K, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Căn cước công dân số 034079025215 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/8/2021 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn K, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Số định danh cá nhân 034183003320 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai thì nguyên đơn anh Đặng Văn N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đặng Văn N và chị Nguyễn Thị H tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã Đ, xã T, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 10/9/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng anh N chị H về chung sống cùng gia đình anh N, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng đã

sống ly thân từ năm 2018 đến nay, không có quan hệ gì với nhau, không hỏi han quan tâm đến nhau, sông bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống. Nay anh N xác định tình cảm vợ chồng giữa anh N và chị H không còn, anh N đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh N và chị H có 03 con chung Đặng Thị Như Q, sinh ngày 17/7/2003, Đặng Văn N1, sinh ngày 24/01/2006 và Đặng Thị Hải A, sinh ngày 25/12/2011. Hiện nay 02 con Q và N1 đã trên 18 tuổi trưởng thành và hoàn toàn tự lập nguyên đơn anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi 02 con Q và N1; con Đặng Hải A hiện nay đang ở cùng anh N, ly hôn anh N đề nghị Toà án giao cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng con A, anh N không yêu cầu chị H đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung, anh N hiện làm nghề lao động tự do thu nhập khoảng 07 triệu đồng đến 08 triệu đồng một tháng.

- Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn anh N trình bày, không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo về việc thụ lý vụ án và giấy triệu tập nhiều lần, nhưng bị đơn chị H vẫn cố tình vắng mặt không có lý do, nên Toà án không thu thập được lời khai của chị H.

Xác minh tại UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên nơi cư trú của các đương sự: UBND xã Đ cung cấp, anh Đặng Văn N và chị Nguyễn Thị H có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 10/9/2002 tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên). Mâu thuẫn của vợ chồng anh N và chị H cụ thể như thế nào địa phương không nắm được. Nay anh N xin ly hôn chị H, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Vợ chồng anh N và chị H có 03 con chung là Đặng Thị Như Q, sinh ngày 17/7/2003, Đặng Văn N1, sinh ngày 24/01/2006 và Đặng Thị Hải A, sinh ngày 25/12/2011, trường hợp Toà án giải quyết cho anh N và chị H ly hôn, đề nghị Toà án giải quyết đảm bảo quyền và lợi ích cho con chung của vợ chồng anh N và chị H. Về tài sản chung của vợ chồng anh N và chị H địa phương không nắm được, nếu đương sự có yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xác minh tại Công an xã Đ, tỉnh Hưng Yên: Chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 02/8/1983, số định danh cá nhân 034183003320, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn K, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Hiện tại chị H không có mặt tại thôn K, cũng không ở tại nhà bố mẹ đẻ chị H tại thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên, chị H thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho chính quyền xã Đ biết, hiện nay chị H đang ở đâu, làm gì, Công an xã không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên toà và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết

vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thư ký phiên toà và HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định của BLTTDS, Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của BLTTDS. Về quan điểm đề nghị về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát khu vực 6 - Hưng Yên đề nghị HĐXX: Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là LHNGĐ) chấp nhận yêu cầu về việc xin ly hôn của nguyên đơn anh N, xử cho Nguyên đơn anh N được ly hôn với bị đơn chị H. Về quan hệ con chung: Áp dụng các Điều 81, 82, 83 và 84 của LHNGĐ, chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con của anh N, giao con chung Đặng Thị Hải A cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc anh N không yêu cầu chị H đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Về quan hệ tài sản: Chấp nhận việc nguyên đơn không yêu cầu giải quyết về tài sản, nên đề nghị không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh N xin ly hôn với bị đơn chị H, chị H có địa chỉ tại xã Đ, tỉnh Hưng Yên, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 21 của BLTTDS. Tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn anh N có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn anh N và bị đơn chị H tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 10/9/2002 tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên) là hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn anh N và chị H chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng anh N chị H đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay không hỏi han quan tâm đến nhau, không có quan hệ gì với nhau, sống bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống. Như vậy, có đủ căn cứ xác định, giữa anh N và chị H, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, hôn nhân giữa anh N và chị H vì thế đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo

dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. HĐXX thấy rằng, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 của LHNGĐ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn anh N.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh N chị H có 03 con chung là Đặng Thị Như Q sinh ngày 17/7/2003, Đặng Văn N1 sinh ngày 24/01/2006 và Đặng Thị H1 An sinh ngày 25/12/2011, hiện nay 02 con Q và N1 đã trên 18 tuổi trưởng thành và tự lập, con H hiện đang sống cùng anh N, ly hôn anh N đề nghị Tòa án giao con Hải An cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, con H2 cũng có nguyện vọng được trực tiếp ở với bố, anh N không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Nhận thấy, anh N có sức khỏe, có việc làm, có chỗ ở ổn định và có thu nhập nên có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con, HĐXX thấy các con Q và N1 đã trên 18 tuổi trưởng thành và tự lập, nguyên đơn anh N không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con đối với con Q và con Ngạn nên HĐXX không đặt ra giải quyết, đối với con A cần áp dụng các Điều 81,82,83 và 84 của LHNGĐ chấp nhận yêu cầu về việc trực tiếp nuôi con của nguyên đơn anh N, chấp nhận việc anh N không yêu cầu chị H đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Các bên có quyền đi lại trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở, có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3] Về quan hệ tài sản: HĐXX nhận thấy, anh N không có yêu cầu giải quyết về tài sản, chị H vắng mặt không có lý do, không có quan điểm về tài sản. Vì vậy, không đặt ra giải quyết về quan hệ tài sản trong vụ án này. Sau này các bên đương sự có yêu cầu giải quyết về tài sản nếu đủ điều kiện Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của BLTTDS; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn anh N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 271 và 273 của BLTTDS, Nguyên đơn anh Đặng Văn N và bị đơn chị Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho nguyên đơn anh Đặng Văn N được ly hôn bị đơn chị Nguyễn Thị H.

3. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Đặng Thị H1 An sinh ngày 25/12/2011 cho nguyên đơn anh Đặng Văn N được trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc anh Đặng Văn N không yêu cầu bị đơn chị Nguyễn Thị H đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Các bên có quyền đi lại trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở, có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

4. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Sau này các bên đương sự có yêu cầu giải quyết về tài sản nếu đủ điều kiện Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác.

5. Về án phí: Nguyên đơn anh Đặng Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà anh N đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001716 ngày 07/4/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên thành tiền án phí, anh Đặng Văn N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Đặng Văn N và bị đơn chị Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Tiễn Hải, Hưng Yên;
- Lưu: hồ sơ VA , vp TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trần Xuân Bằng